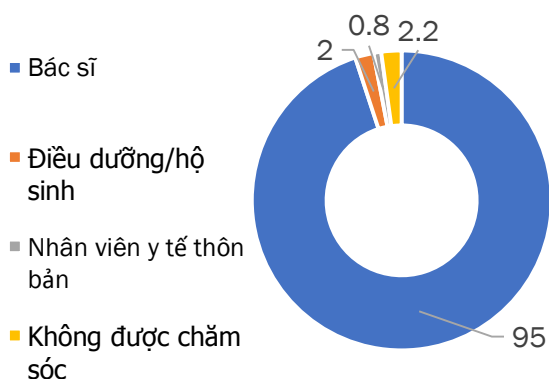


Việt Nam SDGCW 2020-2021

Chăm sóc trước sinh



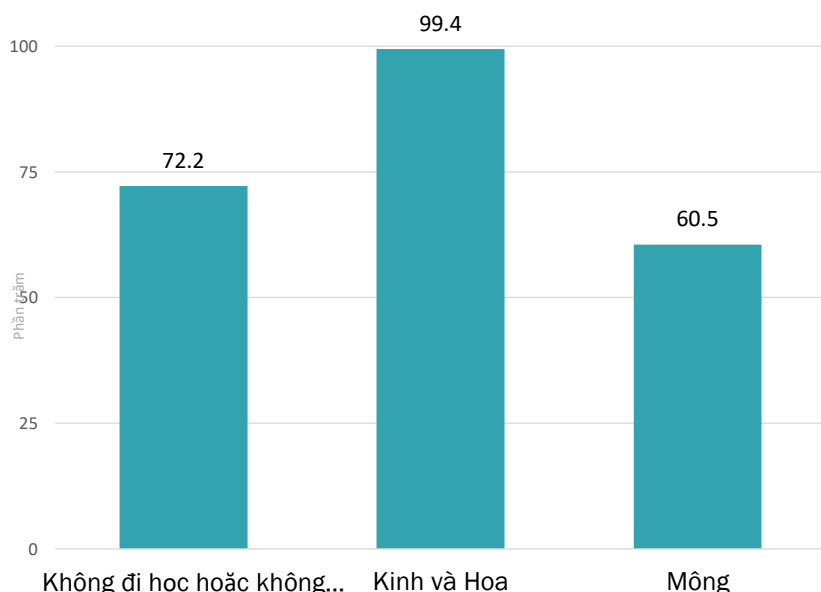
Người cung cấp dịch vụ



Thông điệp chính

- 97% bà mẹ 15-49 tuổi được chăm sóc trước sinh (CSTS) ít nhất 1 lần do cán bộ y tế có kỹ năng thực hiện.
- Hầu như tất cả các dịch vụ CSTS đều do bác sĩ cung cấp (95%) trong khi điều dưỡng/hộ sinh chỉ đóng vai trò nhỏ trong việc cung cấp dịch vụ CSTS (2%).
- Tỷ lệ phụ nữ không được chăm sóc trước sinh chiếm 2,2%.

Tỷ lệ phần trăm bà mẹ được cán bộ y tế có kỹ năng CSTS ít nhất 1 lần



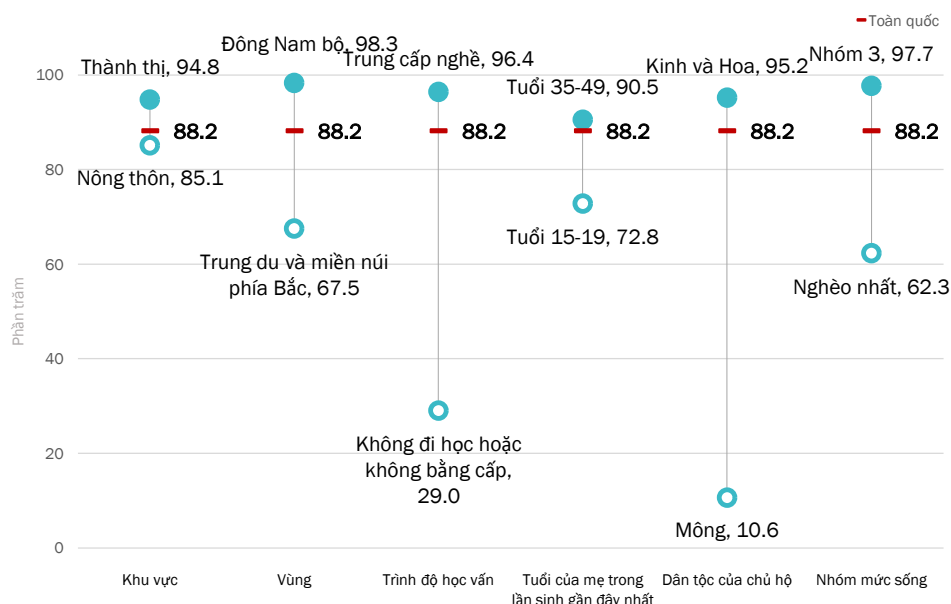
- Tỷ lệ bà mẹ được CBYT có kỹ năng CSTS ít nhất 1 lần còn thấp ở nhóm phụ nữ dân tộc Mông (60.5%) và nhóm không đi học hoặc không có bằng cấp (72.2%)

Viet Nam SDGCW 2020-2021

Chăm sóc trước sinh



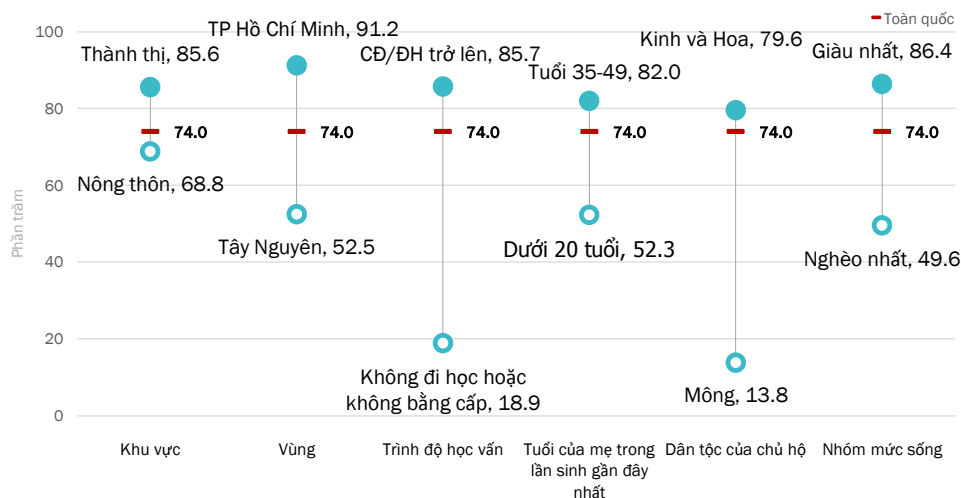
Tỷ lệ phần trăm bà mẹ được CSTS ít nhất 4 lần



Thông điệp chính

- Tỷ lệ phần trăm bà mẹ được CSTS từ 4 lần trở lên là 88,2%. Tỷ lệ này thấp hơn ở nhóm bà mẹ không đi học hoặc không có bằng cấp (29%), nhóm bà mẹ dân tộc Mông (10,6%), nhóm phụ nữ nghèo nhất (62,3%).
- Tỷ lệ phần trăm bà mẹ được đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và máu khi CSTS là 74%. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở các bà mẹ dân tộc Mông (13,8%), nhóm phụ nữ không đi học hoặc không có bằng cấp (18,9%), phụ nữ sống ở vùng Tây Nguyên (52,5%), ở nhóm nghèo nhất (49,6%) và ở các bà mẹ dưới 20 tuổi (52,3%).

Tỷ lệ phần trăm bà mẹ mang thai được đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và máu khi CSTS



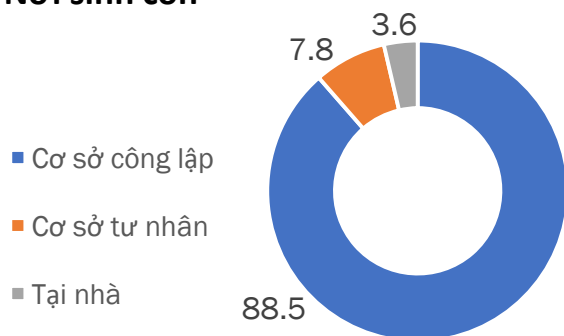
Viet Nam SDGCW 2020-2021



Sinh con



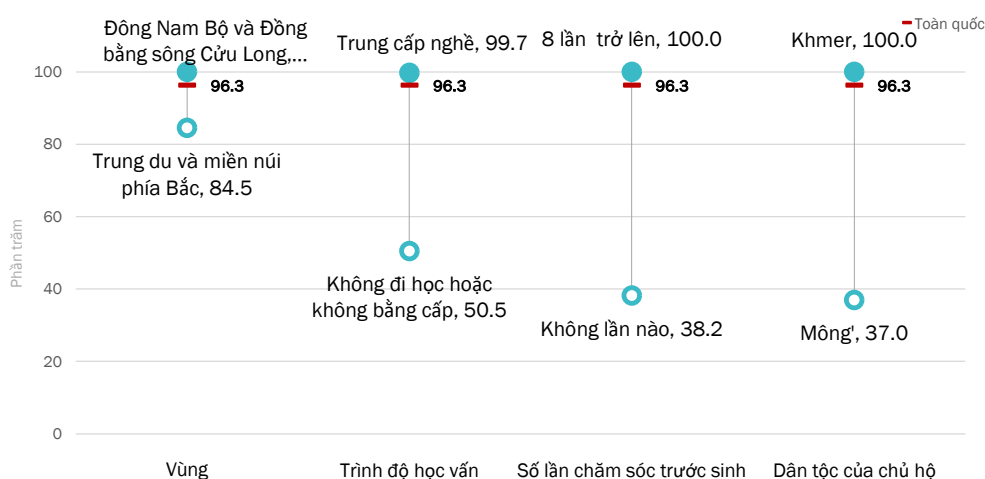
Nơi sinh con



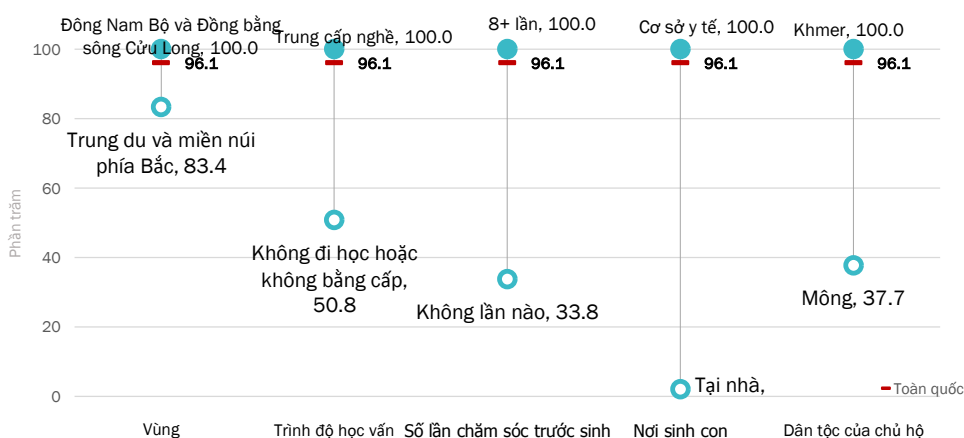
Được đỡ đẻ khi sinh con

Người đỡ đẻ	Tỷ lệ phần trăm
Bác sĩ	92.5
Điều dưỡng/hộ sinh	3.6
Bà đỡ truyền thống	0.5
Nhân viên y tế thôn bản	0.4
Người thân/bạn bè	2.8
Người khác	0.2

Sinh con tại cơ sở y tế



Sinh con được CBYT có kỹ năng đỡ



Thông điệp chính

- 96,3% phụ nữ 15-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế (88,5% sinh con tại cơ sở công lập và 7,8% sinh con tại cơ sở tư nhân)
- Chỉ có 3,6% phụ nữ sinh con tại nhà.
- 96,1% trẻ đẻ sống được CBYT có kỹ năng đỡ đẻ (92,5% do bác sĩ đỡ đẻ và 3,6% do điều dưỡng/hộ sinh đỡ đẻ). Tỷ lệ sinh con được CBYT có kỹ năng đỡ thấp hơn ở nhóm phụ nữ không đi học hoặc không có bằng cấp (50,8%), không đi được CSTS (33,8%) và phụ nữ dân tộc Mông (37,7%).

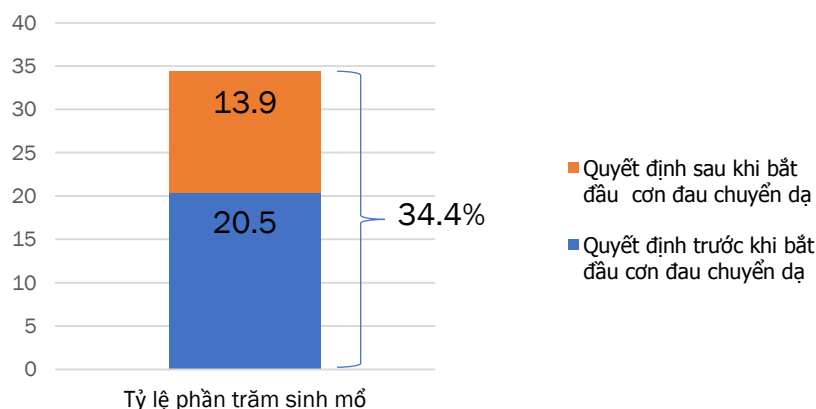
Viet Nam SDGCW 2020-2021



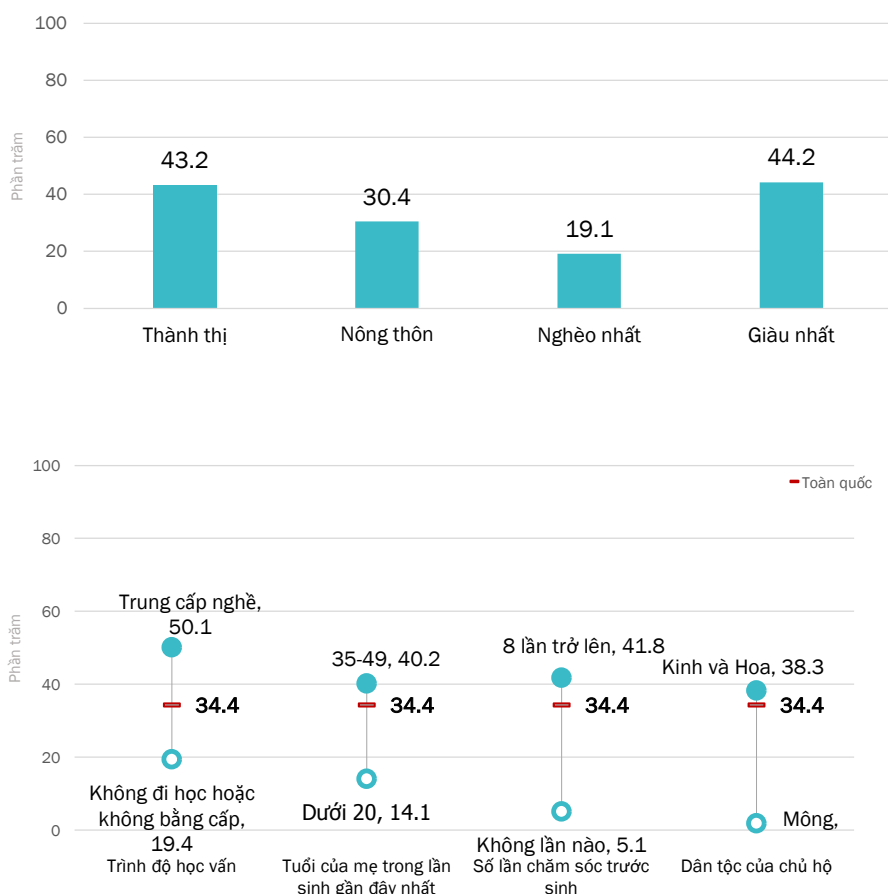
Sinh mổ (đẻ mổ)



Tỷ lệ phần trăm sinh mổ



Tỷ lệ phần trăm sinh mổ theo các đặc trưng cơ bản



Thông điệp chính

- Sinh mổ chiếm tới 34,4% tổng số các ca đẻ (20,5% quyết định trước khi bắt đầu cơn đau chuyển dạ và 13,9% quyết định sau khi bắt đầu cơn đau chuyển dạ), tăng 6,9% so với kết quả điều tra MICS năm 2014. Tỷ lệ sinh mổ thông thường là 10-15% theo khuyến nghị của WHO.
- Tỷ lệ sinh mổ cao hơn ở khu vực thành thị (43,2%), phụ nữ độ tuổi 35-49 (40,2%), phụ nữ có bằng trung cấp nghề (50,1%), bằng CĐ, ĐH trở lên (42,1%), phụ nữ ở nhóm giàu nhất (44,2%) và phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế tư nhân (48,6%).
- Tỷ lệ sinh mổ tăng cao làm dấy lên mối quan ngại lạm dụng kỹ thuật này có thể gây hại cho sức khỏe và sự an toàn của cả bà mẹ và trẻ sơ sinh.
- Trong các nhóm dân tộc, tỷ lệ sinh mổ cao nhất ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa (38,3%). Điều đáng ngạc nhiên là tỷ lệ sinh mổ ở phụ nữ dân tộc Mông rất thấp (1,9%). Điều này cho thấy dịch vụ y tế quan trọng này ít được sử dụng trong các tình huống có tai biến sản khoa đe dọa tới tính mạng bà mẹ và trẻ sơ sinh.

Viet Nam SDGCW 2020-2021



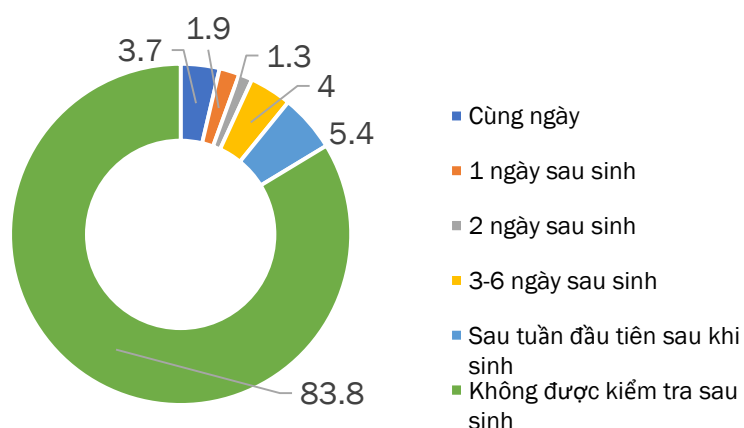
Chăm sóc sau sinh



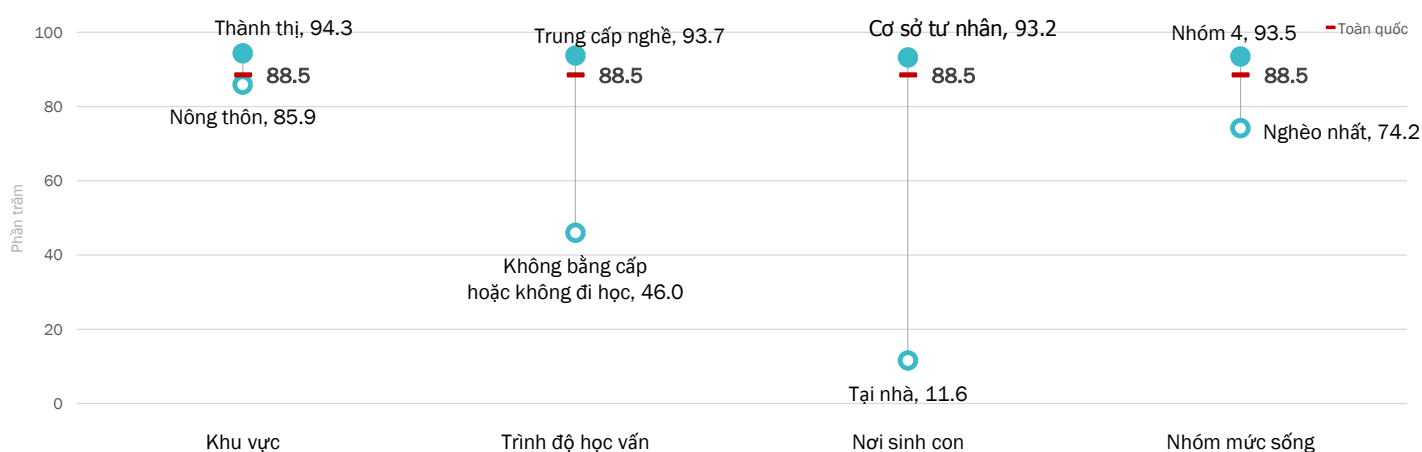
Thời gian lưu lại cơ sở y tế sau sinh

Thời gian	Phần trăm
Ít hơn 6 giờ	0,7
6-11 giờ	0,2
12-23 giờ	0,5
1-2 ngày	16,8
Ít nhất 3 ngày	81,7

Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh



Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh theo các đặc trưng cơ bản



Thông điệp chính

- Trên phạm vi toàn quốc, 99,0% phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế và lưu lại đó từ 12 giờ trở lên sau khi sinh.
- 81,7% phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên sau khi sinh.
- 88,5% bà mẹ mang con đi khám sau sinh. Tuy nhiên, tỷ lệ này rất thấp ở các bà mẹ đẻ tại nhà (11,6%) và các bà mẹ không đi học hoặc không có bằng cấp (46%)

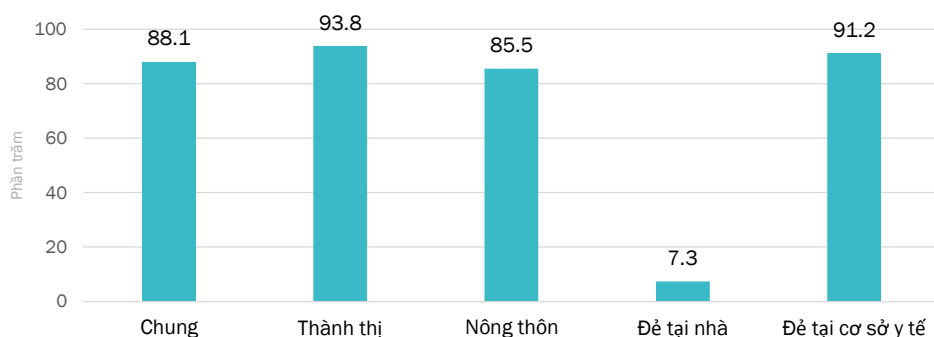
Viet Nam SDGCW 2020-2021



Chăm sóc sau sinh



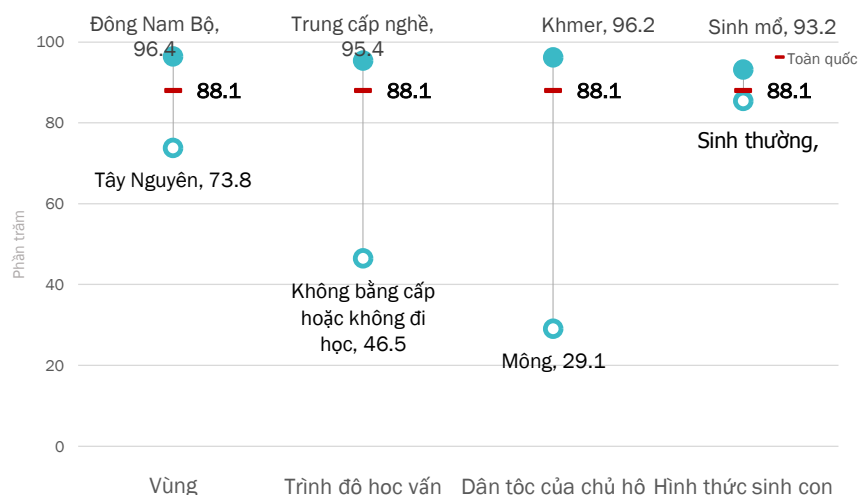
Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ theo các đặc trưng cơ bản



Thông điệp chính

- Nhìn chung, 88,1% bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh tại một cơ sở y tế hoặc tại nhà.
- Tỷ lệ này rất thấp ở những bà mẹ người Mông (29,1%) và các bà mẹ không đi học hoặc không có bằng cấp (46,5%).
- Tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên (73,8%) và cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (96,4%). Sự khác biệt cũng được ghi nhận giữa khu vực thành thị (93,8%) và khu vực nông thôn (85,5%).
- Những bà mẹ sinh mổ (93,2%) có nhiều khả năng được khám sức khỏe sau sinh nhiều hơn so với phụ nữ đẻ thường (85,4%).

Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ theo các đặc trưng cơ bản



Viet Nam SDGCW 2020-2021

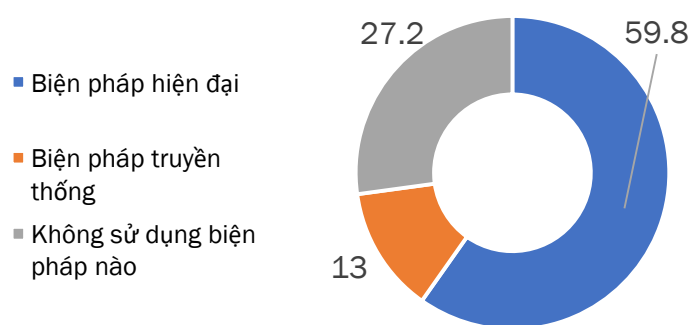


Tránh thai

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của phụ nữ đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng

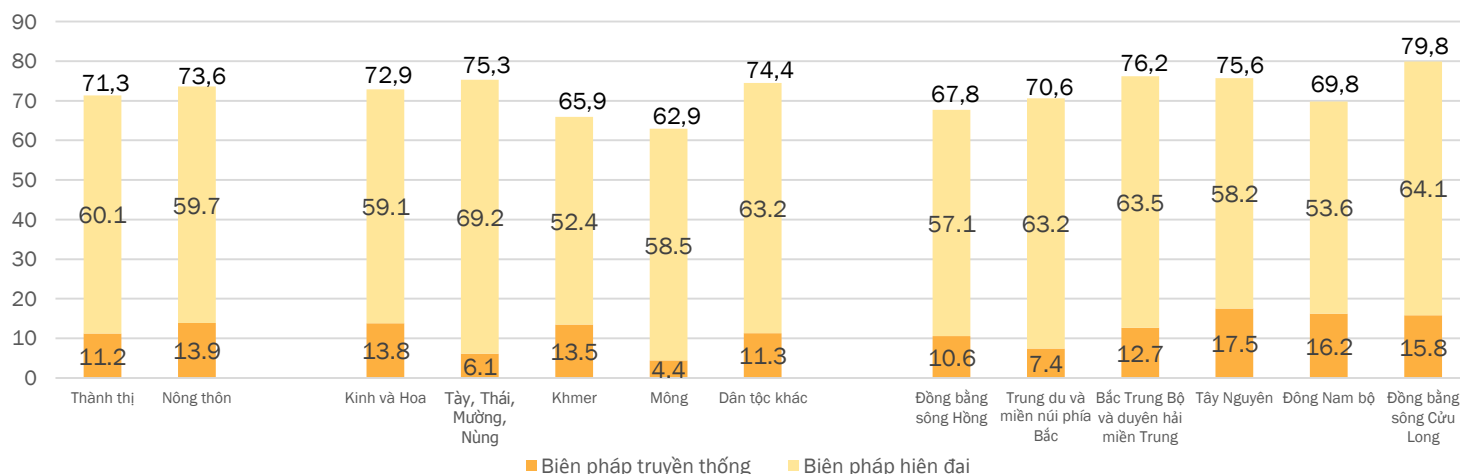


Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai



Các biện pháp tránh thai hiện đại

Biện pháp hiện đại	Phần trăm
Đình sản nữ	1,6
Đình sản nam	0
Vòng tránh thai	23,7
Thuốc tiêm	2
Cấy dưới da	0,3
Thuốc uống	16
Bao cao su nam	15,3
Bao cao su nữ	0,7
Màng ngăn/ viên sủi bọt/ jelly	0,1
LAM	0,1



Thông điệp chính

- 72,8% phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng có sử dụng biện pháp tránh thai, trong đó 59,8% sử dụng các biện pháp hiện đại và 13% sử dụng các biện pháp truyền thống.
- Trong số các biện pháp tránh thai hiện đại, đặt vòng tránh thai vẫn là biện pháp chiếm ưu thế (23,7%), sau đó là thuốc tránh thai (16%) và bao cao su nam (15,3%) trong khi thuốc tiêm, que cấy dưới da và bao cao su nữ chiếm một tỷ lệ nhỏ.
- Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại thấp hơn ở phụ nữ sống ở vùng Đông Nam Bộ (53,6%) và thuộc nhóm dân tộc Khmer (52,4%).
- Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống cao hơn ở phụ nữ sống ở Tây Nguyên (17,5%) và vùng Đông Nam Bộ (16,2%) và ở độ tuổi 40-49 (trên 16%).

Viet Nam SDGCW 2020-2021

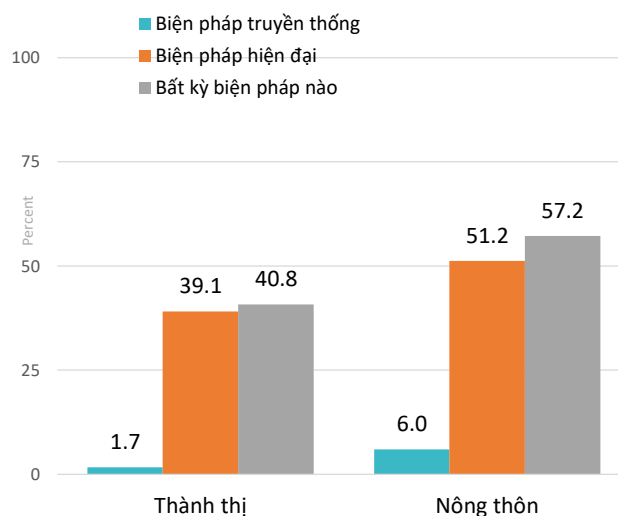
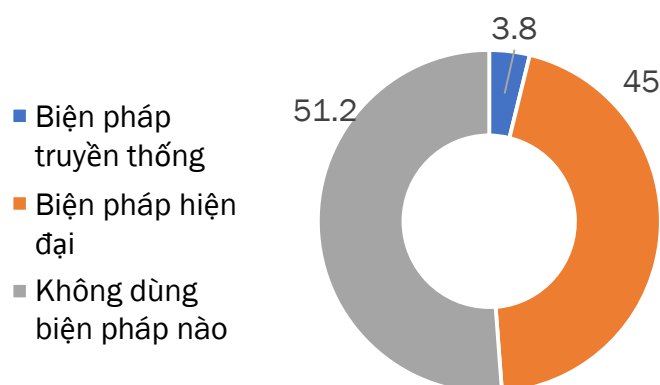


Tránh thai



Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của phụ nữ có quan hệ tình dục nhưng chưa kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng

Biện pháp tránh thai



Thông điệp chính

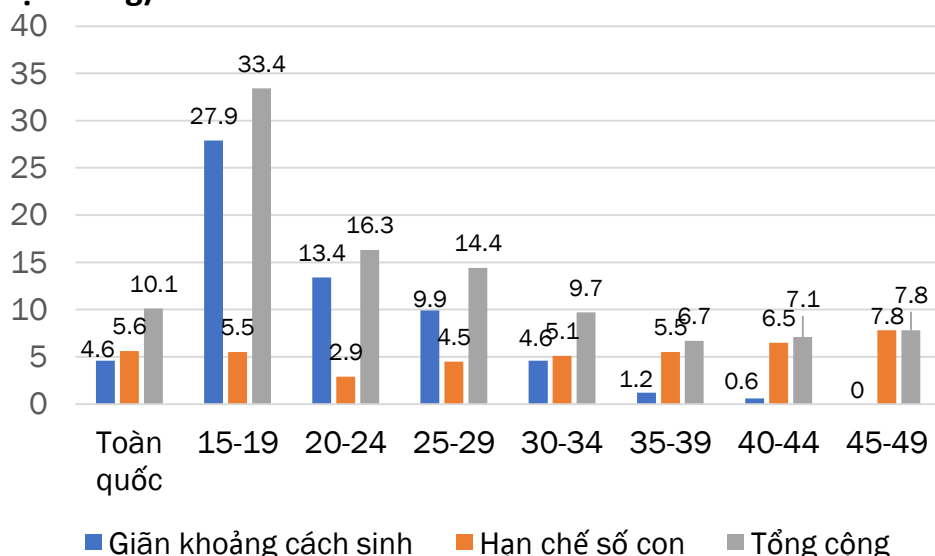
- Trong số phụ nữ ở độ tuổi 15-49 chưa kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng nhưng có quan hệ tình dục, 48,8% có sử dụng biện pháp tránh thai, trong số đó 45% sử dụng các biện pháp hiện đại và 3,8% sử dụng các biện pháp truyền thống.

Viet Nam SDGCW 2020-2021

Nhu cầu không được đáp ứng về kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ)



Nhu cầu không được đáp ứng về KHHGĐ (ở phụ nữ hiện có chồng hoặc sống chung như vợ chồng)



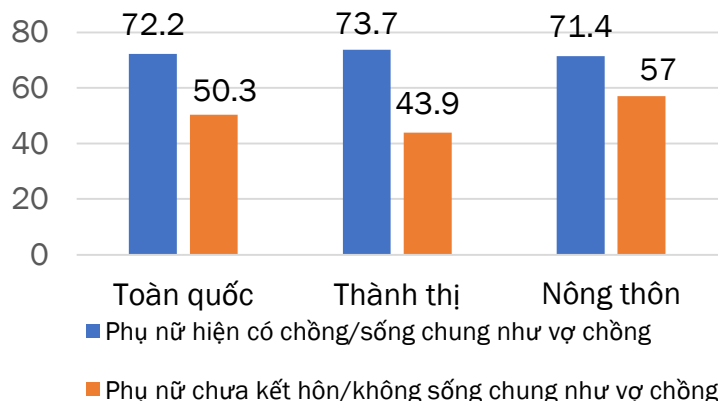
Thông điệp chính

- Tổng nhu cầu không được đáp ứng về KHHGĐ đối với phụ nữ hiện có chồng hoặc sống chung như vợ chồng là 10,1% (4,6% để giãn khoảng cách sinh và 5,6% để hạn chế số con).
- Đối với phụ nữ chưa kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng nhưng có quan hệ tình dục, tổng nhu cầu KHHGĐ không được đáp ứng cao hơn 4 lần, chiếm 40,7% (20,4% để giãn khoảng cách sinh và 20,3% để hạn chế số con).

Nhu cầu không được đáp ứng về KHHGĐ (ở phụ nữ có quan hệ tình dục nhưng hiện không có chồng/ không sống chung như vợ chồng)

	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Tổng
Toàn quốc	20.4	20.3	40.7
Thành thị	25.7	22.6	48.3
Nông thôn	14.8	17.9	32.7

Tỷ lệ phần trăm nhu cầu về KHHGĐ được đáp ứng với các biện pháp hiện đại



- Tỷ lệ phần trăm nhu cầu được đáp ứng về các biện pháp KHHGĐ hiện đại ở nhóm phụ nữ có chồng hay sống chung như vợ chồng là 72,2%, cao hơn nhiều so với nhóm phụ nữ chưa kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng (chiếm 50,3%).

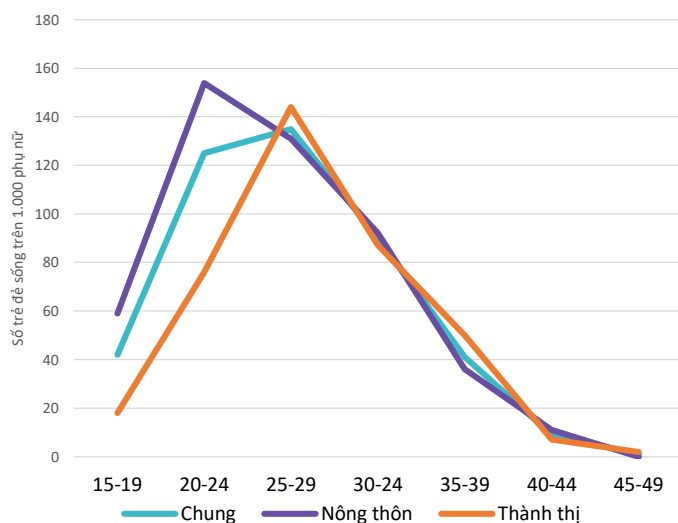
Viet Nam SDGCW 2020-2021



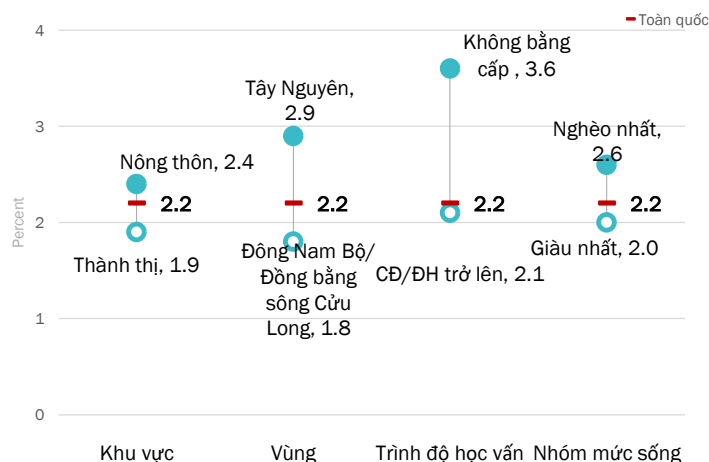
Sinh con



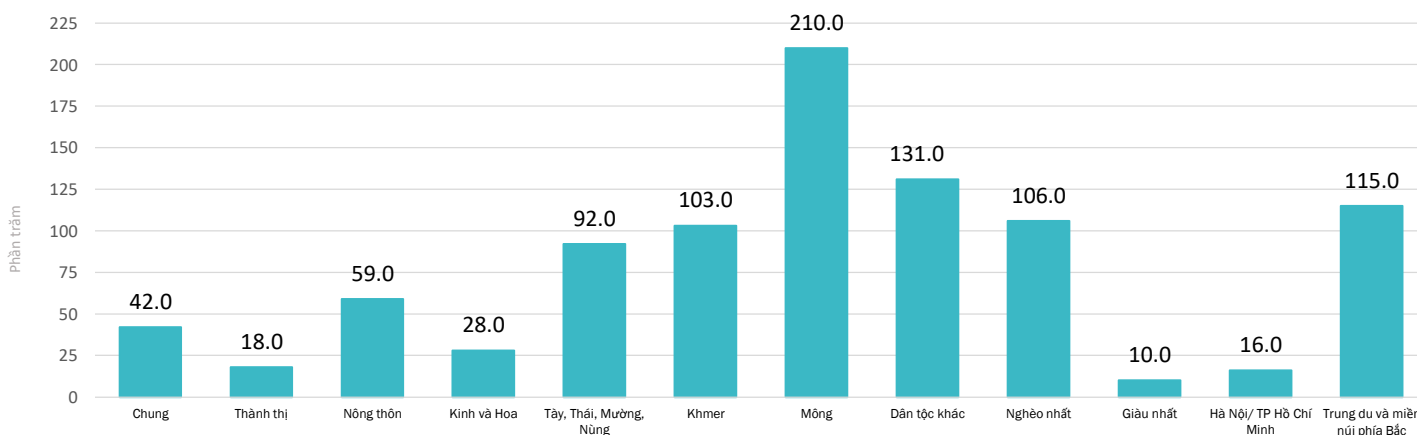
Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi



Tổng tỷ suất sinh



Tỷ suất sinh của vị thành niên



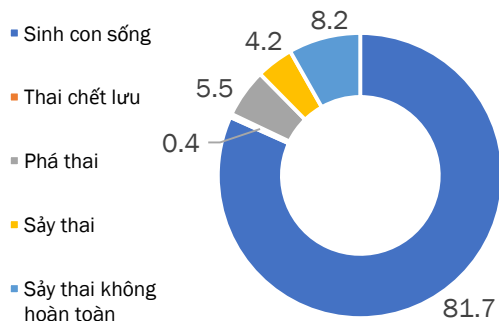
- Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi cao nhất ở phụ nữ 25-29 tuổi, với trung bình 135 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ, tiếp theo là phụ nữ trong độ tuổi 20-24, với tỷ suất là 125 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ; và nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi, với tỷ suất là 90 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ.
- Trên phạm vi cả nước, tỷ suất sinh của vị thành niên là 42 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ. Tỷ suất này ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 28 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ, trong khi tỷ suất ở nhóm dân tộc Mông là 210 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ, cao gấp 7,5 lần so với nhóm Kinh/Hoa.
- Tỷ suất sinh vị thành niên cao hơn ở nhóm phụ nữ sống tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (115 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ) và ở nhóm phụ nữ nghèo nhất (106 trẻ đẻ sống trên 1.000 phụ nữ)
- Trên phạm vi cả nước, tổng tỷ suất sinh là 2,2 con trên 1 người phụ nữ

Viet Nam SDGCW 2020-2021

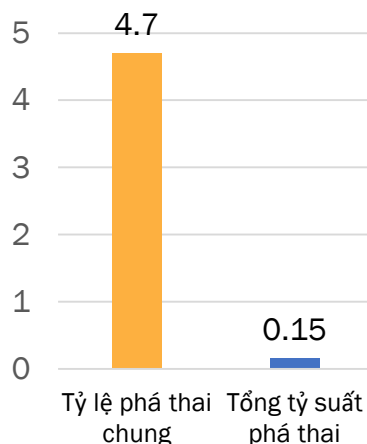


Phá thai

Kết quả mang thai



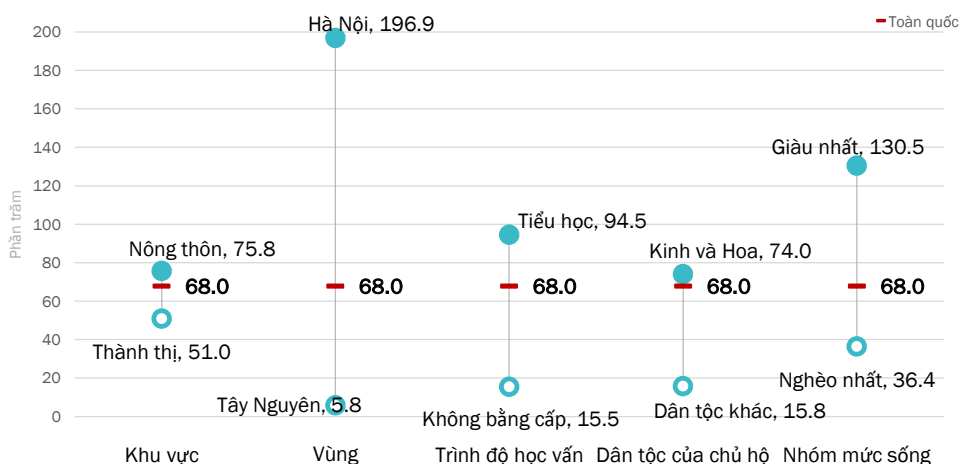
Tỷ lệ phá thai



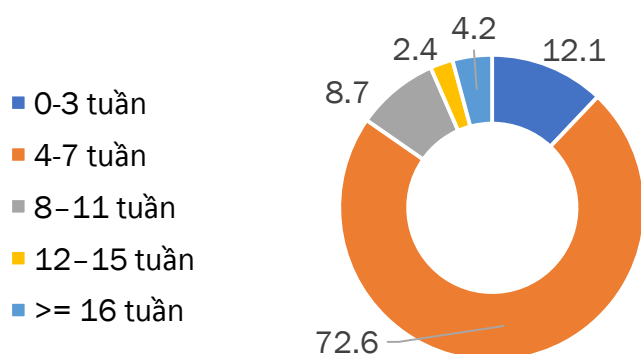
Thông điệp chính

- Trong số phụ nữ mang thai, 81,7% phụ nữ sinh con sống và 18,3% có các kết quả khác bao gồm 0,4% thai chết lưu, 5,5% phá thai, 4,2% sảy thai và 8,2% sảy thai không hoàn toàn.
- Tổng tỷ suất phá thai là ước tính số lần phá thai trung bình của một phụ nữ cho tới khi họ kết thúc thời kỳ sinh sản và được ước tính là 0,15; tỷ lệ phá thai chung được ước tính là 4,7 ca trên 1.000 phụ nữ và tỷ suất phá thai là 68 ca trên 1.000 ca sinh sống.
- Tỷ suất phá thai cao nhất ở Hà Nội (196,9 trên 1.000 ca sinh sống). Tỷ suất này ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 127,5 trên 1.000 ca sinh sống.
- Tỷ suất phá thai cao hơn ở phụ nữ có trình độ tiểu học (94,5 ca trên 1.000 ca sinh sống), dân tộc Kinh/Hoa (74 ca trên 1.000 ca sinh sống), khu vực nông thôn (75,8 trên 1.000 ca sinh sống) và nhóm có mức sống cao nhất (130,5 trên 1.000 ca sinh sống)

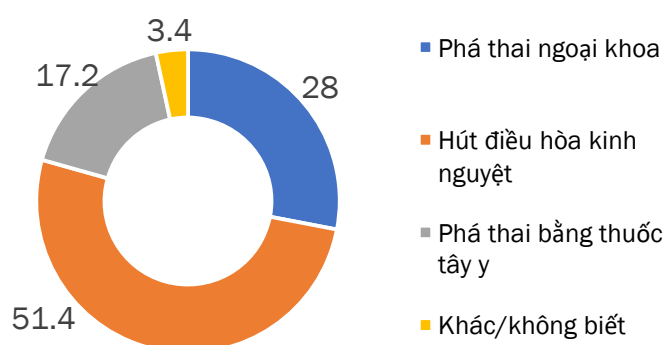
Tỷ suất phá thai



Tuổi thai tại thời điểm phá thai



Phương pháp phá thai lần gần nhất

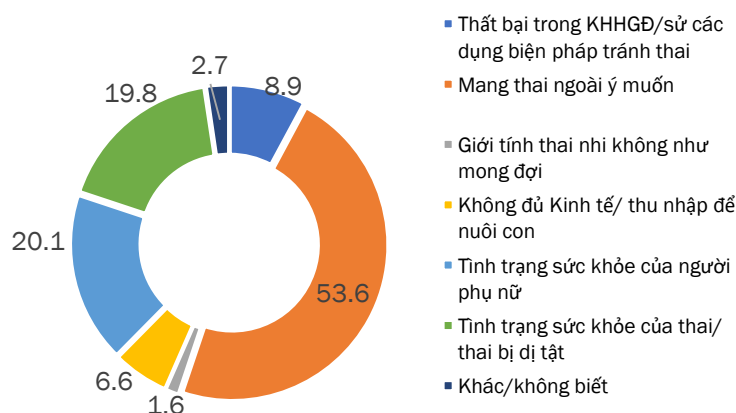


Viet Nam SDGCW 2020-2021



Phá thai

Lý do của lần phá thai gần nhất



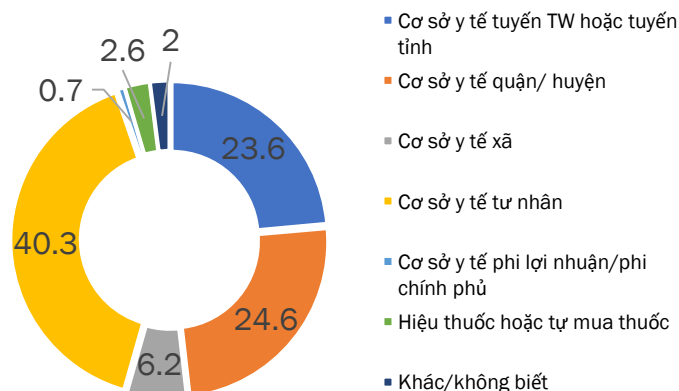
Thông điệp chính

- Mang thai ngoài ý muốn chiếm hơn một nửa số ca phá thai gần đây nhất (53,6%)
- 8,9% ca phá thai liên quan đến việc thất bại khi sử dụng biện pháp tránh thai
- Quan ngại về sức khỏe của bà mẹ và của thai nhi đóng góp lần lượt là 20,1% và 19,8% trong tổng số các ca phá thai,
- Lý do phá thai do lựa chọn giới tính thai nhi chiếm tỷ lệ nhỏ (1,6%).

Người cung cấp dịch vụ trong lần phá thai gần nhất

Phân loại người cung cấp dịch vụ	Phần trăm
Bác sĩ/Bác sĩ sản phụ khoa	90,6
Y sĩ	2,7
Nữ hộ sinh	0,1
Y tế thôn bản/ cộng tác viên dân số	0,7
Dược sĩ, người bán thuốc, tự mua thuốc	2,6
Bà đỡ truyền thống/thầy lang	2
Khác/không biết	1,2

Địa điểm phá thai trong lần phá thai gần nhất



Thông điệp chính

- Đa số các ca phá thai được thực hiện bởi các cán bộ y tế đã được đào tạo (94,1%) bao gồm bác sĩ hoặc bác sĩ sản phụ khoa (90,6%), y sĩ và nữ hộ sinh (2,8%). Tuy nhiên, vẫn có 6,5% số ca phá thai được thực hiện bởi người chưa có đủ trình độ chuyên môn như cán bộ y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, bà đỡ dân gian, thầy lang và các cá nhân chưa được đào tạo.
- Hầu hết các ca phá thai đều được tiến hành tại cơ sở y tế (95,4%) trong đó có 54,4% ở cơ sở công lập, 40,3% ở cơ sở tư nhân và 0,7% ở các tổ chức phi chính phủ.) so với tỷ lệ 5,6% được thực hiện ngoài các cơ sở y tế.

Viet Nam SDGCW 2020-2021



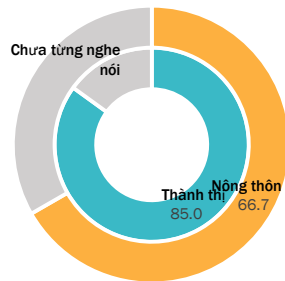
Ung thư cổ tử cung (UTCTC)



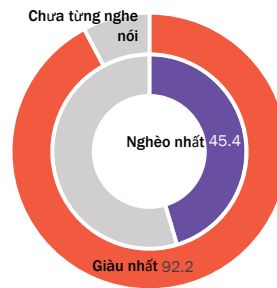
Kiến thức UTCTC

Tỷ lệ phụ nữ 30-49 tuổi từng nghe nói về ung thư cổ tử cung

Khu vực

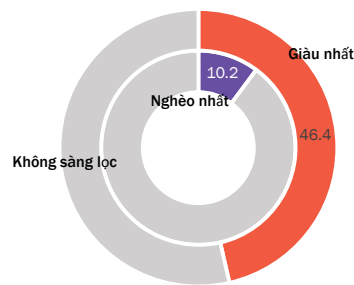
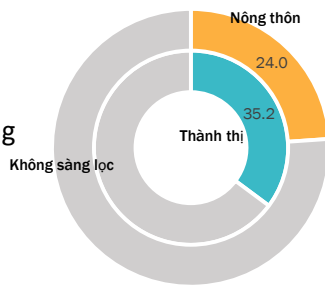


Nhóm mức sống



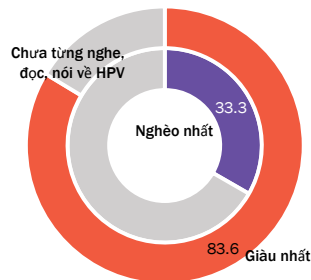
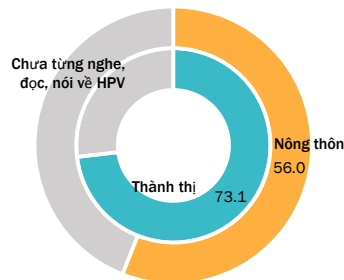
Sàng lọc UTCTC

Tỷ lệ phụ nữ 30-49 tuổi theo số lần sàng lọc ung thư cổ tử cung



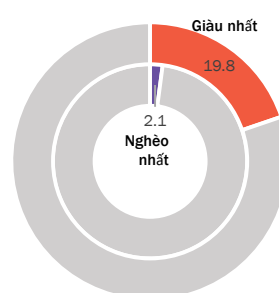
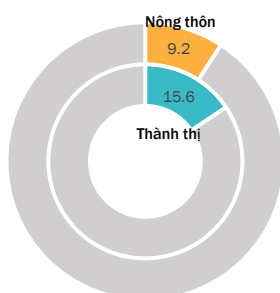
Nhận thức về tiêm phòng HPV

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi từng nghe, đọc và/hoặc nói chuyện về tiêm phòng HPV



Tiêm phòng HPV

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi đã tiêm phòng HPV



Thông điệp chính

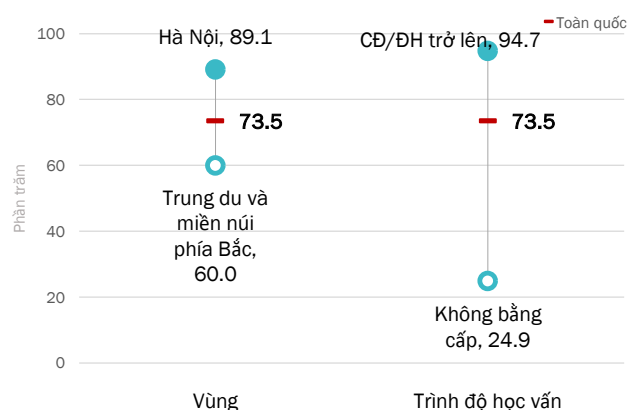
- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 30-49 đã từng nghe hoặc đọc về UTCTC là 73,5% (85% sống ở thành thị và 66,7% sống ở nông thôn).
- 28,2% phụ nữ được sàng lọc UTCTC: 13,6% được sàng lọc 1 lần và 14,6% được sàng lọc từ 2 lần trở lên. Tỷ lệ được sàng lọc UTCTC ở nhóm có mức sống thấp nhất là 10,1% so với nhóm có mức sống cao nhất là 46,4%.
- 62,4% phụ nữ và vị thành niên từ 15-29 tuổi đã từng nghe nói hoặc đọc về tiêm phòng HPV (73,1% ở thành thị và 56% ở nông thôn).
- Tỷ lệ tiêm phòng HPV là 12,0% (15,6% ở thành thị và 9,2% ở nông thôn). Tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ nghèo nhất chỉ đạt 2,1% so với 19,8% ở nhóm phụ nữ giàu nhất.

Viet Nam SDGCW 2020-2021

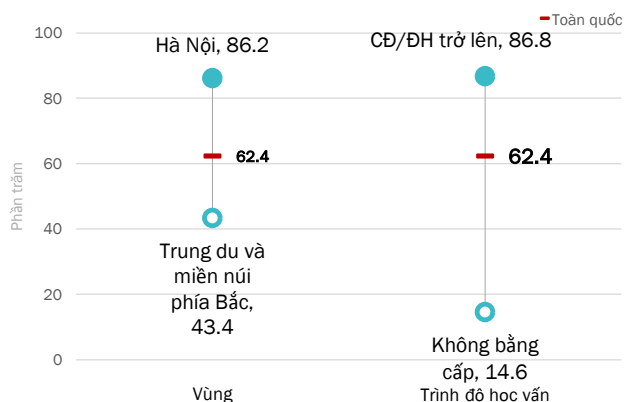
Ung thư cổ tử cung



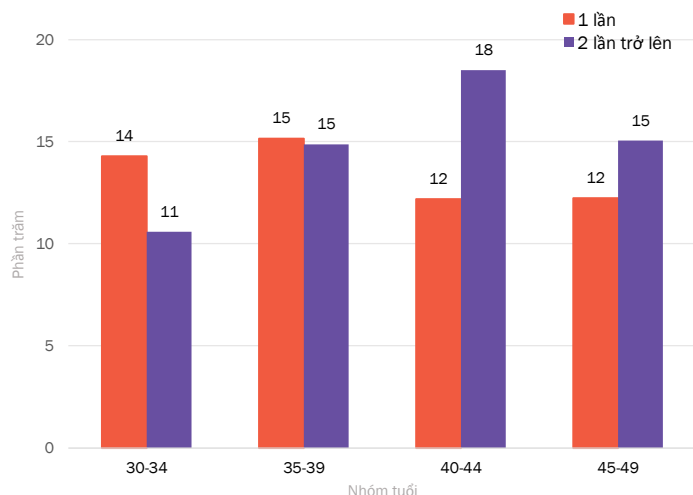
Kiến thức về UTCTC



Kiến thức về tiêm phòng HPV



Xét nghiệm sàng lọc UTCTC



Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 30-49 tuổi phân bố theo số lần sàng lọc UTCTC và theo nhóm tuổi

Tuổi trung bình khi tiêm phòng HPV

	Tuổi trung bình khi tiêm mũi đầu tiên	Tuổi trung bình khi tiêm mũi cuối	Số năm trung bình giữa lần tiêm mũi đầu tiên và cuối cùng
Toàn quốc	19.2	20	1.1
Thành thị	18.7	(19.4)	(1.1)
Nông thôn	19.9	(20.7)	(1.0)
15-19 tuổi	14.6	15.1	0.8
20-24 tuổi	19.3	20.0	1.1
25-29 tuổi	22.1	23.0	1.3

Tuổi trung bình khi tiêm phòng HPV ở phụ nữ 15-29 tuổi từng tiêm HPV

Thông điệp chính

- Tuổi trung bình của phụ nữ Việt Nam 15-29 tuổi khi đi tiêm vắc xin phòng UTCTC lần đầu là 19,2 tuổi, lần cuối là 20 tuổi. Độ tuổi này muộn hơn so với khuyến cáo của WHO.
- Khoảng cách trung bình giữa lần tiêm vắc xin lần đầu và cuối là 1,1 năm.

Viet Nam SDGCW 2020-2021



HIV & Hành vi Tình dục

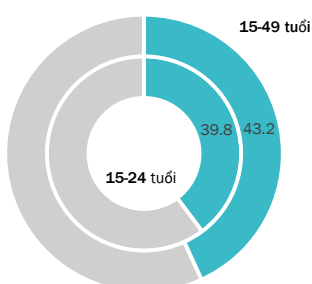
Chỉ số HIV



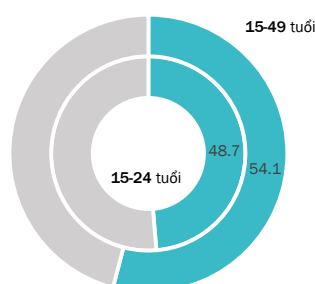
Kiến thức

Tỷ lệ biết hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV (chỉ có một bạn tình chung thủy, không bị nhiễm bệnh và sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục), biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV

Phụ nữ

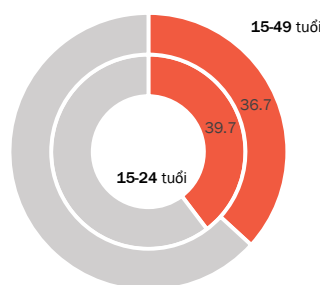
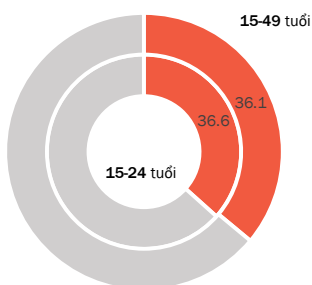


Nam giới



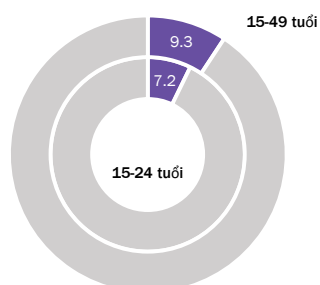
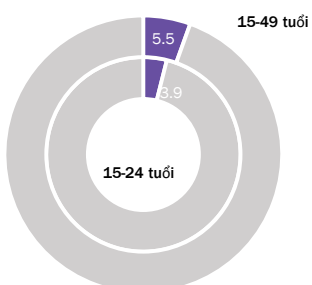
Kỳ thị

Tỷ lệ người có thái độ phân biệt đối xử với người nhiễm HIV bao gồm 1) không mua rau tươi từ chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nhiễm HIV, 2) cho rằng trẻ em nhiễm HIV không được phép đến trường cùng với trẻ em không nhiễm HIV



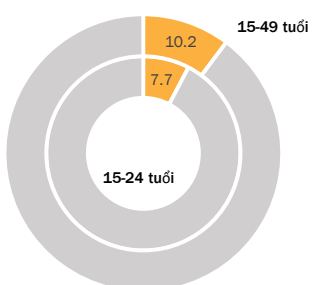
Xét nghiệm HIV

Tỷ lệ xét nghiệm HIV trong 12 tháng vừa qua và biết kết quả xét nghiệm



Xét nghiệm HIV trong chăm sóc trước sinh

Tỷ lệ phụ nữ được đề nghị, chấp nhận xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV và được cung cấp thông tin hoặc tư vấn về HIV sau xét nghiệm trong quá trình nhận dịch vụ chăm sóc trước sinh của lần mang thai gần nhất.

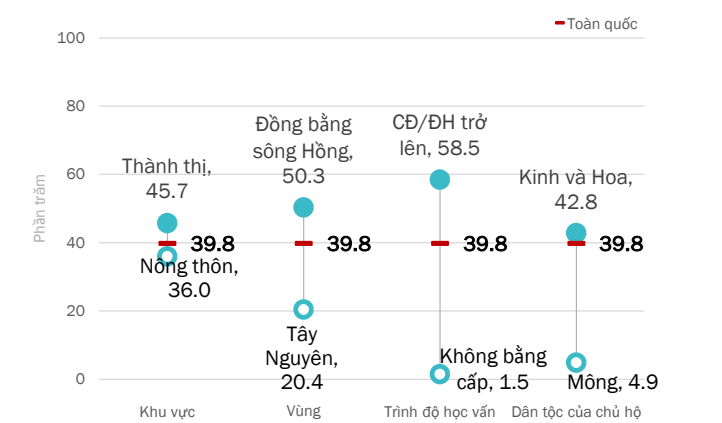


Thông điệp chính

- Chỉ 43.2% phụ nữ 15-49 tuổi có hiểu biết toàn diện về dự phòng lây nhiễm HIV. Tỷ lệ này thấp hơn ở phụ nữ 15-24 tuổi (39.8%)
- Nam giới có hiểu biết tốt hơn về HIV so với nữ giới. Tỷ lệ nam giới 15-49 có hiểu biết toàn diện về dự phòng lây nhiễm HIV là 54,1%, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm nam giới từ 15-24 tuổi là 48,7%.
- Có tới 36,1% phụ nữ từ 15-49 tuổi có thái độ phân biệt đối xử với người nhiễm HIV, so với 36,6% ở phụ nữ 15-24 tuổi. Nam giới có thái độ phân biệt đối xử cao hơn phụ nữ, đặc biệt là ở nam giới trẻ, và ở mức 39,7%.
- Tỷ lệ người đã xét nghiệm HIV và biết kết quả xét nghiệm của mình trong 12 tháng qua ở cả nam và nữ rất thấp (ở phụ nữ là 5,5% và ở nam giới là 9,3%). Tỷ lệ này thậm chí còn thấp hơn ở phụ nữ và nam giới trẻ tuổi
- Chỉ 10,2% phụ nữ trong lần mang thai gần nhất đã được đề nghị, chấp nhận xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV và được cung cấp thông tin hoặc tư vấn về HIV sau xét nghiệm. Tỷ lệ này ở phụ nữ 15-24 tuổi thậm chí còn thấp hơn nhiều (7.7%)

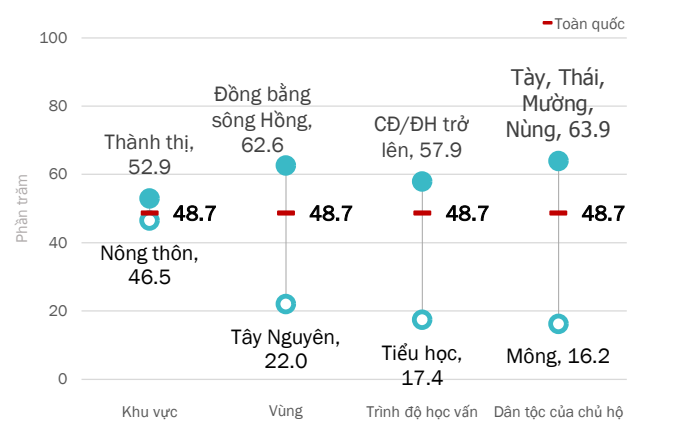
Chỉ số HIV theo các đặc trưng cơ bản

Kiến thức của nam nữ vị thành niên và phụ nữ trẻ (15-24)*

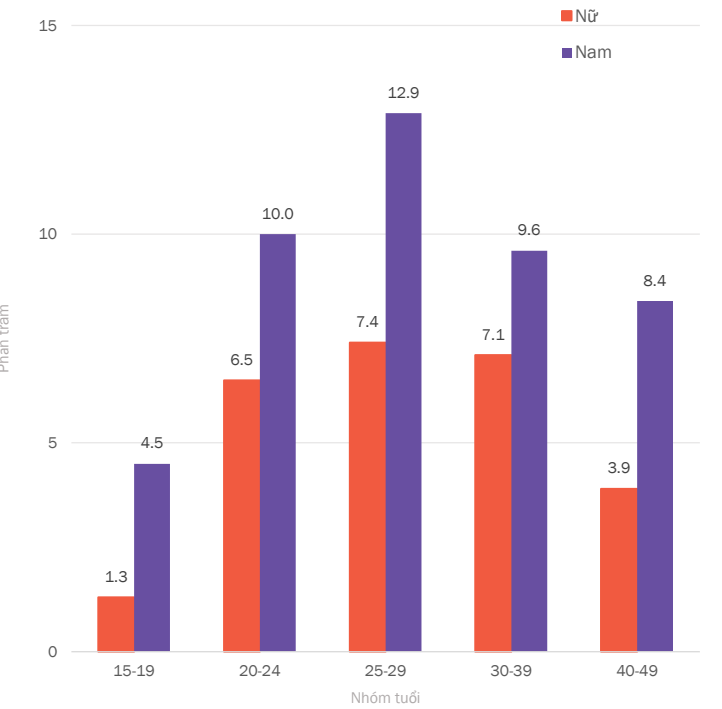


*Tỷ lệ nhóm tuổi 15-24 biết hai cách phòng chống nhiễm HIV, biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền/phòng chống HIV
Dữ liệu về "Trình độ học vấn của bà mẹ là không bằng cấp" dựa trên mẫu số 25-49 phụ nữ chưa được gia quyền
Dữ liệu về "Dân tộc của chủ hộ là Mông" dựa trên mẫu số 25-49 nam giới chưa được gia quyền

Kiến thức của nam giới trẻ (15-24)*



Xét nghiệm HIV trong 12 tháng vừa qua



Tỷ lệ phụ nữ 15-49 đã được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và nhận được kết quả, theo nhóm tuổi

Số liệu xét nghiệm HIV theo vùng

	Tỷ lệ nam giới đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua	Tỷ lệ nữ giới đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm
Toàn quốc	9.3	5.5	10.2
Đồng bằng sông Hồng	16.9	6.6	9.6
Hà Nội	18.8	7.7	8.7
Trung du miền núi phía Bắc	7.3	5.0	3.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3.1	4.0	5.3
Tây Nguyên	5.5	2.0	1.9
Đông Nam Bộ	13.4	8.1	16.3
TP Hồ Chí Minh	18.5	8.5	12.4
Đồng bằng sông Cửu Long	3.2	3.9	23.9

Xét nghiệm trong 12 tháng qua: tỷ lệ 15-49 đã được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và nhận được kết quả

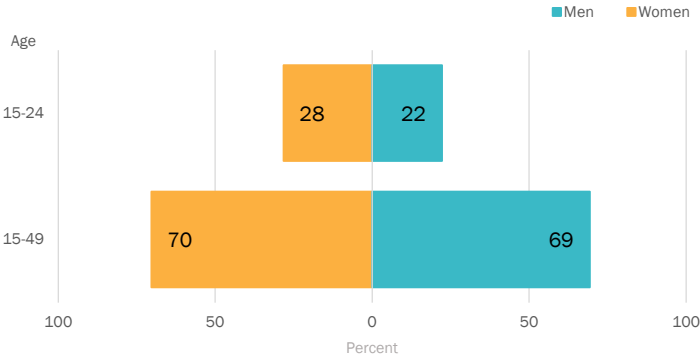
Xét nghiệm HIV khi mang thai: tỷ lệ phụ nữ 15-49 thời kỳ chăm sóc trước sinh được đề nghị, được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm trong lần mang thai gần đây nhất

Thông điệp chính

- Tỷ lệ nam giới được xét nghiệm HIV và nhận được kết quả trong 12 tháng qua luôn cao hơn so với nữ giới ở các nhóm tuổi, trong đó chênh lệch lớn nhất ở nhóm tuổi 25-29 (5,5 điểm phần trăm)
- Tỷ lệ nam giới được xét nghiệm HIV và nhận kết quả trong 12 tháng qua cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (16,9%), riêng Hà Nội là 18,8% và thấp nhất ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (3,1 phần trăm). Tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở nhóm phụ nữ ở tất cả các vùng.
- Tỷ lệ phụ nữ được xét nghiệm HIV trong chăm sóc trước sinh cũng khác nhau đáng kể giữa các vùng

Hành vi tình dục phân theo đặc điểm chính

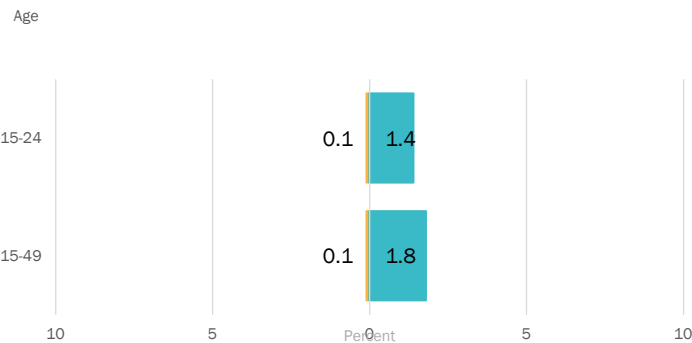
Có quan hệ tình dục



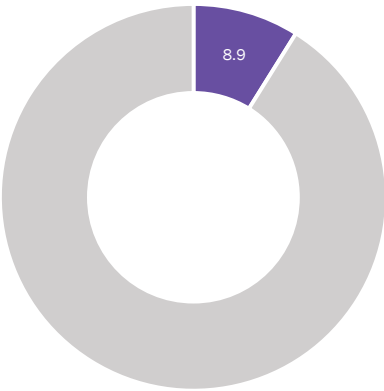
Thanh niên có quan hệ tình dục trước 15 tuổi

	Phần trăm
Nam giới trẻ 15-24	0.2
Nữ giới trẻ 15-24	0.9

Có nhiều bạn tình



Nữ giới trẻ tuổi 15-19 có quan hệ tình dục với bạn tình hơn 10 tuổi trở lên



Có quan hệ tình dục: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới 15-24 và 15-49 tuổi đã có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua

Nhiều bạn tình: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới tuổi 15-24 và 15-49 tuổi đã có quan hệ tình dục với nhiều hơn 1 bạn tình trong 12 tháng qua

Quan hệ tình dục trước 15 tuổi: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới 15-24 tuổi đã có quan hệ tình dục trước 15 tuổi

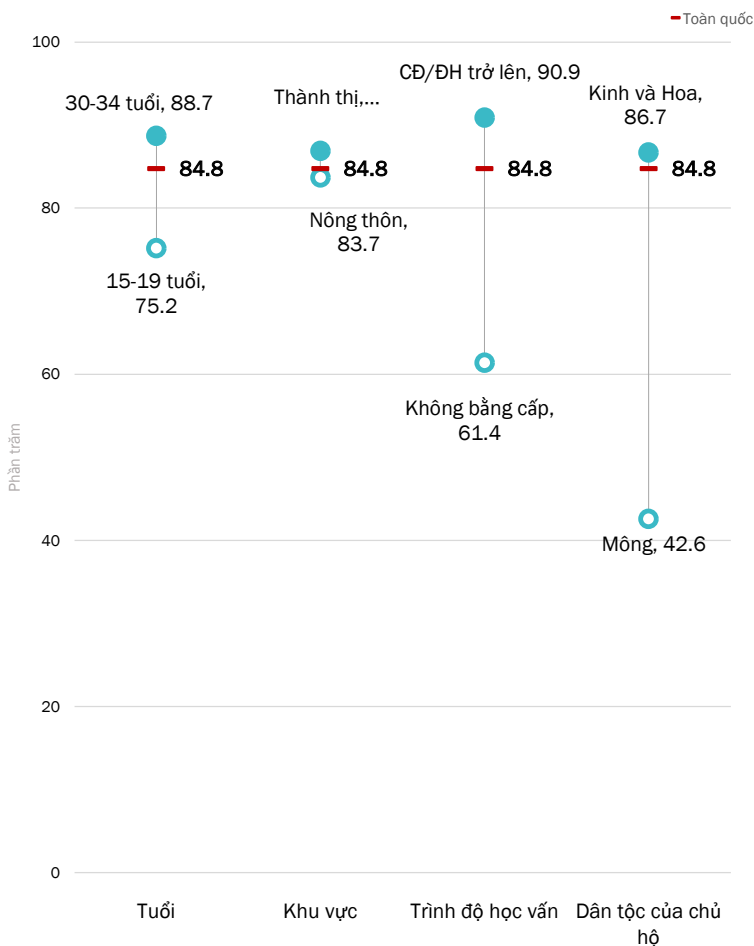
Quan hệ tình dục với bạn tình lớn hơn mình 10 tuổi trở lên: Tỷ lệ phụ nữ 15-19 đã từng quan hệ tình dục với bạn tình lớn hơn mình 10 tuổi trở lên trong 12 tháng qua

Thông điệp chính

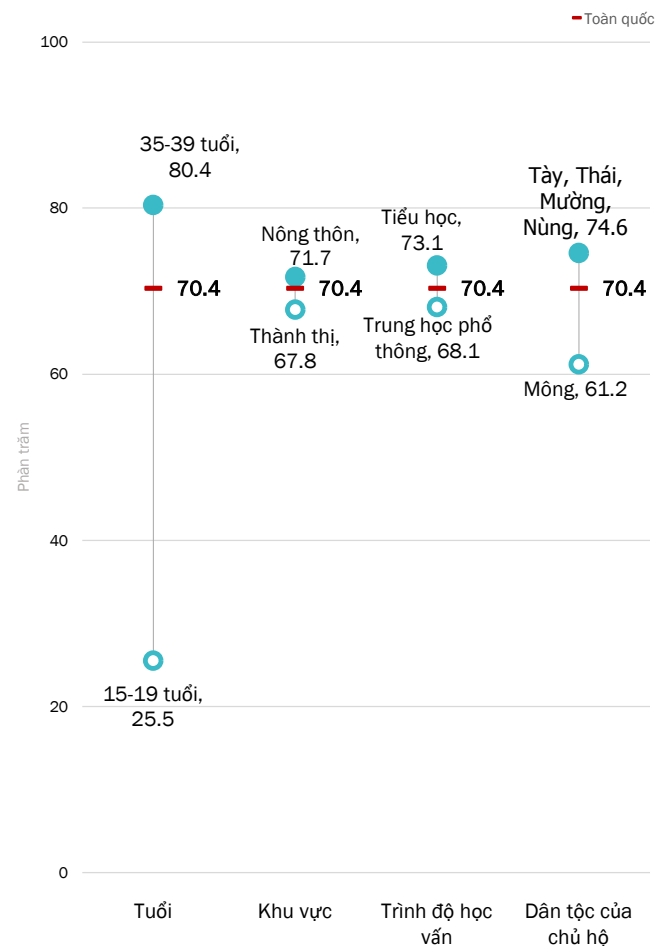
- Khoảng 70% phụ nữ 15-49 tuổi đã quan hệ tình dục trong 12 tháng qua trong khi tỷ lệ này ở nam giới là khoảng 69%.
- Tỷ lệ nữ thanh niên 15- 24 quan hệ tình dục trong 12 tháng qua là khoảng 28% trong khi nam thanh niên là khoảng 22%.
- Tỷ lệ những người đã quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua ở nam giới thường xuyên cao hơn nhiều so với nữ giới. Tỷ lệ này ở nam thanh niên 15-24 tuổi thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với nam từ 15-49 tuổi, nhưng không có sự khác biệt ở nữ.
- Tỷ lệ nam thanh niên quan hệ tình dục trước 15 tuổi là 0,2%. Tỷ lệ này ở phụ nữ trẻ cao hơn ở nam giới, khoảng 0,9%.
- 8,9% phụ nữ từ 15-19 tuổi đã quan hệ tình dục với bạn tình hơn mình 10 tuổi trở lên trong 12 tháng qua.

Việc tự quyết định về sử dụng biện pháp tránh thai và quan hệ tình dục

Tỷ lệ phụ nữ hiện có chồng/sống chung như vợ chồng tự quyết định về quan hệ tình dục



Tỷ lệ phụ nữ hiện có chồng/ sống chung như vợ chồng tự quyết định về sử dụng biện pháp tránh thai



Thông điệp chính

- Đa số phụ nữ tự đưa ra quyết định về quan hệ tình dục (84,8%) và sử dụng các biện pháp tránh thai (70,7%).
- Việc tự quyết định về quan hệ tình dục thấp hơn ở phụ nữ dân tộc Mông (42,6%) và không có bằng cấp (61,4%).
- Việc tự quyết định về sử dụng biện pháp tránh thai thấp hơn ở phụ nữ trẻ 15-19 (25,5%) và phụ nữ Mông (61,2%).

Điều tra các Mục tiêu Phát triển Bền vững về Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam (SDGCW) do Tổng cục Thống kê tiến hành trong giai đoạn 2020-2021, là một phần của chương trình Điều tra Đánh giá các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ (MICS) toàn cầu của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF). UNICEF hỗ trợ kỹ thuật cho cuộc điều tra. UNICEF và UNFPA hỗ trợ tài chính cho cuộc điều tra này.

Mục tiêu của bản tóm lược kết quả này là phổ biến các kết quả lựa chọn của cuộc điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 liên quan đến các chủ đề Chăm sóc trước sinh, Sinh con, Mổ đẻ, Chăm sóc sau sinh, Tránh thai, Nhu cầu chưa được đáp ứng về KHHGD, Phá thai, Ung thư cổ tử cung, HIV & Hành vi tình dục. Dữ liệu của bản tóm lược kết quả này được trình bày tại các bảng TM.1.1, TM.2.1, TM.3.1, TM.3.2, TM.3.3, TM.3.4, TM.4.1, TM.4.2, TM.4.3, TM.6.1,

TM.6.2, TM.8.2, TM.8.7, TM.S0, TM.S2, TM.S5, TM.S7, TM.S8, TM.S10, TM.S13, TM.S16, TM.S15, TM.10.1M, TM.10.1W, TM.10.2M, TM.10.2W, TM.11.1M, TM.11.1W, TM.11.3M, TM.11.3W, TM.11.4M, TM.11.4W, TM.11.5, TM.11.6M và TM.11.6W của Báo cáo điều tra.

Tài liệu tóm lược chủ đề khác và báo cáo điều tra điều tra này và các cuộc điều tra khác được đăng tải tại mics.unicef.org/surveys.